

PHẦN SỐ LIỆU

1. Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Chiêm xuân

	Thực hiện năm 2025 (Ha)	Thực hiện năm 2026 (Ha)	Năm 2026 so với năm 2025 (%)
Tổng diện tích gieo trồng	189.775	187.628	98,9
1. Cây lương thực có hạt	126.537	126.252	99,8
Lúa	113.434	113.327	99,9
Ngô	13.095	12.917	98,6
Kê	8	8	100,0
2. Cây có củ	13.523	11.438	84,6
Khoai lang	1.560	1.408	90,3
Cây sắn	10.492	8.657	82,5
Cây chất bột khác	1.471	1.372	93,3
3. Cây mía	14.478	14.731	101,7
<i>Trong đó</i> : Mía nguyên liệu	13.195	13.408	101,6
4. Cây thuốc lá, thuốc lào	1.257	1.262	100,4
Thuốc lào	1.257	1.262	100,4
5. Cây lấy sợi	2.021	1.899	94,0
Cối	1.690	1.738	102,8
Gai xanh	330	161	48,9
6. Cây có hạt chứa dầu	5.725	4.694	82,0
Đậu tương	45	53	118,2
Lạc	5.510	4.495	81,6
Vừng	170	147	86,4
7. Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh	16.811	17.584	104,6
8. Cây gia vị dược liệu	3.779	3.986	105,5
9. Cây hàng năm khác	5.643	5.782	102,4

2. Sản lượng thủy sản

Đơn vị tính: Tấn						
	Thực hiện tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so với		4 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2026 (%)
				Tháng 3 năm 2026 (%)	Tháng 4 năm 2025 (%)	
Tổng sản lượng thủy sản	17.254	18.104	71.058	104,9	100,6	101,7
Cá	11.342	11.627	46.230	102,5	100,3	101,8
Tôm	834	848	3.931	101,7	104,8	115,8
Thủy sản khác	5.078	5.629	20.897	110,9	100,5	99,0
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	6.790	5.976	26.674	88,0	102,7	103,5
Cá	4.160	3.499	15.821	84,1	102,4	104,1
Tôm	277	256	1.599	92,4	109,1	144,2
Thủy sản khác	2.353	2.221	9.254	94,4	102,6	97,9
Sản lượng thủy sản khai thác	10.464	12.128	44.384	115,9	99,6	100,6
Cá	7.182	8.128	30.409	113,2	99,5	100,7
Tôm	557	592	2.332	106,3	103,0	102,0
Thủy sản khác	2.725	3.408	11.643	125,1	99,2	99,8

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính: %			
	Thực hiện từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026 so với tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026 so với tháng 4 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026 so với cùng kỳ 2025
Toàn ngành công nghiệp	113,21	104,75	108,77	112,04
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	114,16	99,77	103,03	111,25
Khai khoáng khác	114,27	99,78	103,17	111,37
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	107,83	99,03	94,86	104,31
Công nghiệp chế biến, chế tạo	112,98	104,24	108,82	111,89
Sản xuất chế biến thực phẩm	111,22	90,66	109,84	110,91
Sản xuất đồ uống	114,08	109,41	121,16	115,91
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	129,16	107,10	115,49	125,06
Dệt	104,52	99,85	95,95	102,27
Sản xuất trang phục	115,85	110,49	106,73	113,37
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	109,78	104,51	111,62	110,23
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	113,68	103,28	101,99	110,52
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	120,97	104,74	115,68	119,63
In, sao chép bản ghi các loại	98,83	100,63	98,24	98,68
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	104,60	100,91	105,01	104,71
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	109,67	104,21	103,62	108,08
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	98,18	109,49	98,13	98,17
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	105,03	103,63	99,30	103,50
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	121,95	102,60	107,12	117,69
Sản xuất kim loại	123,06	114,10	130,37	125,11
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113,58	100,77	111,98	113,17
Sản xuất thiết bị điện	129,89	105,99	122,70	128,05
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	109,82	116,47	119,01	112,06
Sản xuất xe có động cơ	175,91	102,04	157,47	170,40
Sản xuất phương tiện vận tải khác	104,30	101,32	127,61	109,45
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	107,66	100,49	106,72	107,42
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	118,61	103,26	101,06	113,43
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	94,72	125,52	137,57	105,12
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	116,89	112,00	108,20	114,29
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	116,89	112,00	108,20	114,29
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,30	106,12	108,33	110,51
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,64	108,23	102,68	104,11
Thoát nước và xử lý nước thải	104,06	113,49	100,96	103,19
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	123,78	102,46	119,98	122,80

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026	Cộng dồn 4 tháng năm 2026	Tháng 4/2026 so với tháng 3/2026 (%)	Tháng 4/2026 so với tháng 4/2025 (%)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm 2025 (%)
Tên sản phẩm							
Dầu đậu nành tinh luyện	Tấn	14.025	15.000	60.574	107,0	104,6	113,5
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	4.545	4.675	24.415	102,9	-	98,8
Đường kết tinh	Tấn	24.029	5.703	82.459	23,7	143,2	112,9
Thức ăn cho gia súc	Tấn	18.255	19.146	84.269	104,9	100,9	126,5
Bia các loại	1000 lít	2.351	3.027	9.102	128,7	125,4	119,0
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	31.487	33.724	121.752	107,1	115,5	125,1
Quần áo may sẵn	1000 cái	66.030	71.399	279.386	108,1	105,3	110,5
Giày thể thao	1000 đôi	31.632	33.116	133.068	104,7	113,8	110,1
Xăng động cơ	Tấn	337.293	338.842	1.264.061	100,5	117,1	104,7
Dầu nhiên liệu	Tấn	549.104	552.906	2.148.282	100,7	102,4	104,3
Sáp parafin	Tấn	58.972	59.412	236.208	100,7	103,2	120,9
Lưu huỳnh rắn	Tấn	35.500	36.100	139.917	101,7	101,2	105,7
Benzen	Tấn	27.154	28.690	114.764	105,7	103,8	109,1
Phân bón các loại	Tấn	22.694	22.844	89.466	100,7	127,5	119,0
Lốp ô tô các loại	1000 cái	559	570	2.026	101,9	-	-
Gạch xây	1000 viên	229.485	231.489	893.606	100,9	110,0	106,9
Xi măng Portland đen	Tấn	2.027.696	2.095.029	7.728.455	103,3	108,2	113,7
Sắt thép các loại	Tấn	533.856	559.427	2.029.467	104,8	123,7	125,7
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.178	1.340	4.667	113,7	106,4	114,7
Nước uống được	1000 m ³	4.465	4.886	18.027	109,4	101,5	102,3

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương

	Đơn vị tính: Triệu đồng					
	Thực hiện tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026	Cộng dồn 4 tháng năm 2026	Tháng 4/2026 so với tháng 3/2026 (%)	Tháng 4/2026 so với tháng 4/2025 (%)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm 2025 (%)
Tổng số	912.852	1.077.716	3.514.450	118,1	86,5	98,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	474.637	557.500	1.819.583	117,5	73,6	82,6
a. Vốn cân đối ngân sách tỉnh	468.312	550.320	1.795.982	117,5	94,8	105,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>320.253</i>	<i>380.216</i>	<i>1.235.841</i>	<i>118,7</i>	<i>96,1</i>	<i>104,2</i>
b. Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
c. Vốn nước ngoài (ODA)	3.905	4.620	15.008	118,3	84,9	88,2
d. Xổ số kiến thiết	2.420	2.560	8.593	105,8	112,0	117,6
e. Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	438.215	520.216	1.694.867	118,7	106,5	102,3
a. Vốn cân đối ngân sách xã	438.215	520.216	1.694.867	118,7	136,2	135,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>302.690</i>	<i>385.654</i>	<i>1.200.859</i>	<i>127,4</i>	<i>145,3</i>	<i>136,9</i>
b. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
c. Vốn khác	-	-	-	-	-	-

6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Đơn vị tính: Triệu đồng						
	Thực hiện tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026	Cộng dồn 4 tháng năm 2026	Tháng 4/2026 so với tháng 3/2026 (%)	Tháng 4/2026 so với tháng 4/2025 (%)	4 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm 2025 (%)
Tổng số	16.069.290	16.602.995	66.487.085	103,3	119,4	117,0
Phân theo nhóm hàng						
Lương thực, thực phẩm	5.751.597	5.970.073	25.012.045	103,8	114,5	114,0
Hàng may mặc	632.315	652.624	2.770.953	103,2	114,3	114,8
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.535.224	1.586.953	6.938.088	103,4	110,2	113,5
Vật phẩm văn hóa giáo dục	131.513	132.060	529.104	100,4	100,2	101,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.572.943	1.681.035	6.409.431	106,9	125,1	117,2
Ô tô các loại (dưới 9 chỗ ngồi)	583.083	593.224	2.415.350	101,7	119,2	111,2
Phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng)	529.194	538.179	2.144.314	101,7	110,9	109,3
Xăng dầu các loại	3.502.402	3.582.790	13.077.821	102,3	122,4	120,1
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	89.505	105.145	358.113	117,5	134,7	116,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm khác	454.116	461.997	1.831.343	101,7	154,9	156,4
Hàng hóa khác	930.951	936.715	3.556.069	100,6	157,8	140,2
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	356.447	362.200	1.444.454	101,6	112,3	108,4

7. Kết quả sản xuất kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành

	Đơn vị tính: Triệu đồng					
	Thực hiện tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026	Cộng dồn 4 tháng năm 2026	Tháng 4/2026 so với tháng 3/2026 (%)	Tháng 4/2026 so với tháng 4/2025 (%)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm 2025 (%)
1. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.629.460	1.936.830	7.195.055	118,9	118,9	114,3
Dịch vụ lưu trú	366.747	445.818	1.577.119	121,6	111,7	117,1
Dịch vụ ăn uống	1.262.713	1.491.012	5.617.936	118,1	115,1	120,2
2. Doanh thu du lịch lữ hành	23.634	28.150	100.869	119,1	134,2	115,2
3. Doanh thu dịch vụ khác	2.657.403	2.772.941	10.784.314	104,3	111,8	112,4

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 4/2026 so với:				%
	Kỳ gốc 2024	Tháng 4 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 3 năm 2026	Chỉ số giá bình quân 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
1. Chỉ số giá tiêu dùng	110,19	105,02	103,42	101,21	103,32
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,96	104,94	102,82	101,32	103,91
Trong đó: Lương thực	101,51	102,71	103,60	101,50	98,87
Thực phẩm	108,30	104,91	101,58	100,64	104,99
Ăn uống ngoài gia đình	112,02	107,00	107,04	103,83	103,68
Đồ uống và thuốc lá	102,55	103,01	101,10	101,14	102,04
May mặc, mũ nón và giày dép	104,05	104,37	102,30	101,39	103,04
Nhà ở và vật liệu xây dựng	126,29	105,77	103,58	102,16	104,71
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,18	104,96	103,14	101,62	103,38
Thuốc và dịch vụ y tế	110,40	101,52	100,79	100,59	101,05
Trong đó: Dịch vụ y tế	113,97	100,01	100,01	100,01	100,01
Giao thông	104,83	109,55	110,55	99,67	102,07
Bưu chính viễn thông	99,63	98,69	100,06	100,26	98,44
Giáo dục	107,86	103,77	100,26	100,25	103,59
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	109,14	103,80	100,00	100,00	103,80
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,10	105,29	103,91	102,73	102,98
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,67	104,52	103,20	101,20	103,59
2. Chỉ số giá vàng	209,16	148,80	109,81	92,21	169,34
3. Chỉ số giá đô la Mỹ	105,16	101,74	99,82	100,18	102,60

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>						
	Thực hiện tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026	Cộng dồn 4 tháng năm 2026	Tháng 4/2026 so với tháng 3/2026 (%)	Tháng 4/2026 so với tháng 4/2025 (%)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm 2025 (%)
Tổng số	2.164.066	2.412.423	8.855.954	111,5	123,9	116,4
Vận tải hành khách	368.888	462.629	1.594.797	125,4	128,7	114,4
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	793	891	3.230	112,4	118,1	113,6
Đường bộ	368.095	461.738	1.591.567	125,4	128,7	114,4
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.086.553	1.206.999	4.391.349	111,1	122,4	114,2
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	29.179	31.659	116.928	108,5	105,4	98,2
Đường thủy nội địa	13.696	15.262	54.596	111,4	118,2	106,4
Đường bộ	1.043.678	1.160.078	4.219.825	111,2	123,0	114,8
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	698.472	731.998	2.828.108	104,8	123,3	121,1
Bưu chính, chuyển phát^(*)	10.153	10.797	41.700	106,3	136,1	128,9

Ghi chú: ^(*)Chưa bao gồm doanh thu của các tập đoàn, tổng công ty hạch toán toàn ngành do Cục Thống kê phân bổ.

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Thực hiện tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026	Cộng dồn 4 tháng năm 2026	Tháng 4/2026 so với tháng 3/2026 (%)	Tháng 4/2026 so với tháng 4/2025 (%)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm 2025 (%)
I. Vận tải hành khách						
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.309	2.615	9.830	113,3	113,1	109,5
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	110	114	439	103,6	101,3	104,8
Đường bộ	2.199	2.501	9.391	113,7	113,7	109,7
Hàng không	-	-	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	245.518	278.115	1.048.582	113,3	112,8	109,5
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	121	127	485	105,0	105,1	107,8
Đường bộ	245.397	277.988	1.048.097	113,3	112,8	109,5
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Vận tải hàng hóa						
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	5.674	5.709	22.932	100,6	104,0	106,8
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	120	118	490	98,3	94,0	98,4
Đường thủy nội địa	261	264	1.034	101,1	102,7	100,9
Đường bộ	5.293	5.327	21.408	100,6	104,3	107,3
Hàng không	-	-	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	329.138	329.611	1.327.843	100,1	102,4	105,3
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	61.617	60.631	249.840	98,4	94,5	98,1
Đường thủy nội địa	8.993	9.106	35.686	101,3	102,3	100,6
Đường bộ	258.528	259.874	1.042.317	100,5	104,4	107,4
Hàng không	-	-	-	-	-	-

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 4 năm 2026	Sơ bộ 4 tháng đầu năm 2026	Sơ bộ tháng 4/2026 so với tháng tháng 3/2026 (%)	Sơ bộ tháng 4/2026 so với tháng tháng 4/2025 (%)	Sơ bộ 4 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	39	204	90,7	55,7	87,6
Đường bộ	38	203	88,4	54,3	87,5
Đường sắt	1	1	-	-	100,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	20	115	66,7	62,5	86,5
Đường bộ	19	114	63,3	48,7	85,7
Đường sắt	1	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	39	166	130,0	78,0	103,1
Đường bộ	39	166	130,0	75,0	103,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	4	23	50,0	57,1	54,8
Số người chết (Người)	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	204	496	106,8	33,0	47,7

Ghi chú: Số liệu "Tai nạn giao thông" và "Cháy, nổ" sơ bộ tháng 4/2026 được thống kê từ ngày 15/3/2026 đến ngày 14/4/2026.